

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2024/DS-PT

Ngày: 30 - 12 - 2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thành Công

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Văn Biền

Ông Lại Văn Tùng

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Lan Anh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:** Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2024/TLPT- DS ngày 10/10/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” do bản án sơ thẩm số: 12/2024/DS-ST ngày 16/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 422/2024/QĐPT-DS ngày 06/12/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: - Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970;

- Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: - Ông Đỗ Xuân Đ, sinh năm 1968;

- Bà Phan Thị T1, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định.

Người kháng cáo: ông Đỗ Xuân Đ, sinh năm 1968, là bị đơn.

(Tại phiên toà ông T, bà N, ông Đ có mặt; bà T1 có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình làm việc tại Tòa án nguyên

đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Đỗ Thị N trình bày:

Vợ chồng ông bà và vợ chồng ông Đ, bà T1 là anh em họ hàng. Bà N và bà T1 có mối quan hệ thân thiết, thỉnh thoảng vợ chồng ông Đ, bà T1 vay tiền hoặc nhờ vợ chồng ông bà vay tiền hộ nhưng đều do một mình bà T1 đến nhận tiền và ký giấy vay nợ, bà T1 đều trả nợ đầy đủ. Khoảng giữa tháng 4/2023, vợ chồng ông Đ, bà T1 có hỏi vợ chồng ông bà “Mấy hôm nữa cho anh chị vay một ít”. Đến ngày 30/4/2023 âm lịch (tức ngày 17/6/2023 dương lịch), bà T1 đến nói vợ chồng ông bà cho vay tiền. Ông bà hỏi vay bao nhiêu thì bà T1 nói anh chị mua đất thiếu số tiền 1.430.000.000 (Một tỷ bốn trăm ba mươi triệu) đồng nên anh chị vay thêm bằng đấy thôi. Bà T1 hẹn đúng 03 tháng kể từ ngày vay, vợ chồng bà T1 đều trả nợ đầy đủ số tiền này. Vì là anh em và những lần vay tiền trước của vợ chồng ông Đ, bà T1 đều do bà T1 đến ký giấy và nhận tiền, sau đó vợ chồng ông Đ, bà T1 đều trả nợ đầy đủ, hơn nữa vợ chồng ông Đ cùng hỏi vay từ trước đó mấy hôm nên vợ chồng ông bà cũng tin tưởng nên không yêu cầu ông Đ phải có mặt và ký giấy vay tiền. Hai bên thoả thuận bằng miệng với nhau lãi suất 3%/tháng. Bà N viết giấy vay tiền đưa cho bà T1 đọc lại, bà N giao đủ tiền cho bà T1 đếm xong bà T1 ký vào giấy vay và cầm tiền về.

Sau khi vợ chồng ông, bà giao tiền cho bà T1 thì ông Đ, bà T1 không trả lãi như đã thoả thuận. Vợ chồng ông bà đòi thì bà T1 lúc thì nói là chưa bán được đất, lúc thì nói là bán được đất rồi nhưng căn cước không hợp lệ nên tiền chưa bán được về. Trước sự thúc ép liên tục thì đến tháng 9/2023, bà T1 mới chuyển khoản 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng vào tài khoản của ông T nói là vợ chồng bà T1 trả tiền lãi suất và một phần gốc. Nhưng sau đó, vợ chồng ông Đ, bà T1 vẫn tiếp tục chây ỳ không chịu trả nợ. Vợ chồng ông bà nhiều lần đòi nợ thì ông Đ, bà T1 đưa ra thương lượng xin được trả dần nhưng cũng không nói rõ khi nào trả và cũng không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào cho việc trả khoản nợ này cho vợ chồng ông, bà. Đến ngày 07/3/2024 âm lịch (tức ngày 15/4/2024 DL), ông Đ đến nhà ông bà nói cho ông vay thêm 10.000.000 (Mười triệu) đồng và hứa sau 01 tháng sẽ trả đủ cả nợ cũ và mới. Ông Đ, bà T1 nhiều lần khát nợ, bản thân ông Đ cũng nhiều lần đến nhà ông bà để nói chuyện và xin thương lượng phương án trả nợ như sau: Vợ chồng ông Đ có tài sản là nhà đất là thửa 92 tờ bản đồ số 8 ở thôn Đ đang thế chấp vay ngân hàng 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Ông Đ muốn nhượng lại cho vợ chồng ông bà $\frac{1}{2}$ thửa đất này = $147,45m^2$ (trong đó có $90m^2$ đất ONT và $57,45m^2$ đất CLN) với giá 2.500.000.000 (Hai tỉ năm trăm triệu) đồng để trừ vào khoản tiền vợ chồng ông Đ, bà T1 nợ đang nợ vợ chồng ông bà. Vợ chồng ông bà phải đưa thêm cho vợ chồng ông Đ số tiền 1.500.000.000 (Một tỉ năm trăm triệu) đồng để được rút sổ đỏ từ ngân hàng ra. Trong đó 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng coi như vợ chồng ông bà trả thêm tiền mua đất, còn 500.000.000 (Năm trăm triệu)

đồng coi như vợ chồng ông Đ, bà T1 còn nợ vợ chồng ông bà nhưng ông bà không đồng ý vì thị trường giá đất khu vực đó giá chỉ khoảng 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng.

Đến ngày 26/6/2024, ông Đ lại đến nhà ông bà để thương lượng phương án gán diện tích đất nói trên để trừ nợ. Vợ chồng ông bà chấp nhận chịu thiệt để tính giá trị đất đó với giá 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, ông Đ cũng nhất trí và giục vợ chồng ông bà vay tiền giúp để ông Đ, bà T1 rút sổ ngân hàng ra cho hai bên hoàn tất thủ tục sang tên. Một hôm sau vợ chồng ông bà gọi ông Đ sang để ký kết thỏa thuận thì ông Đ lại đổi ý và tính giá đất lên 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng nên vợ chồng ông bà không đồng ý nữa. Sau khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án ông Đ đã đến trả cho ông bà 10.000.000 đồng đã vay. Đối với lời khai của bà T1 trong quá trình làm việc với Tòa án cho rằng vợ chồng ông bà cho bà T1 vay với lãi suất là 6%/tháng và bà T1 đã trả được 170.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 09/9/2023 và hiện tại bà T1 chỉ còn nợ của vợ chồng ông bà là 1.330.000.000 đồng là không đúng. Ông bà khẳng định ông Đ bà T1 chưa trả cho vợ chồng ông bà được bất kỳ số tiền gốc nào. Ông bà có bằng chứng camera về việc ông Đ đến thương lượng phương án gán đất trừ nợ ngày 26/6/2024. Các video các lần thương lượng trước đó camera đã tự động xóa, không còn lưu giữ.

Vợ chồng ông bà thấy vợ chồng ông Đ có tài sản chung nhưng cố tình không muốn dùng để trả nợ. Vậy nên ông bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đ bà T1 phải trả số tiền gốc đã vay là 1.430.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật, trừ đi số tiền 90.000.000 đồng là tiền lãi trong hạn và tiền gốc mà bà T1 đã chuyển vào tài khoản của ông T vào tháng 9/2023. Số tiền 10.000.000 đồng ông Đ đã trả xong nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Bị đơn bà Phan Thị T1 trình bày:

Bà và ông Vũ Đình T2 ở Y là mối quan hệ làm ăn, ông T2 là chủ doanh nghiệp làm đồ chấp nứa còn bà thường lấy hàng chấp nứa của ông T2 về làm. Do chị em thân thiết với nhau nên ông T2 có nhờ bà vay số tiền là 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng, song ông T2 cũng không trả cho bà đồng lãi nào. Khi ông T2 nhờ bà vay số tiền này, ông T2 đến nhà bà để hai chị em trao đổi. Mặc dù ông Đ ở nhà nhưng ông Đ cũng không liên quan vì chỉ có bà mới đi vay được tiền, ông Đ đi vay người khác họ cũng không cho vay. Đến năm 2019 thì ông T2 tai nạn bị mất, do mọi người đòi nhiều quá nên bà đã đi vay của bà N số tiền 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng để trả vào số nợ bà đã vay trước đó, sau đó bà vay của bà N làm nhiều lần. Bà vay số tiền này để trả tiền gốc và lãi của các khoản bà vay trước. Đến thời điểm chốt nợ ngày 30/4/2023 âm lịch, bà còn nợ của bà N là 1.430.000.000 (Một tỷ bốn trăm ba mươi triệu) đồng bà N viết giấy còn chữ ký là

của bà. Sau đó đến ngày 30/5/2023 do không trả được tiền lãi là 84.000.000 (Tám mươi tư triệu) đồng nên bà N cộng cả số tiền này vào lãi và nói bớt cho bà 4 (Bốn triệu) đồng. Sau đó bà trả cho bà N 10.000.000 (Mười triệu) đồng tiền gốc. Ngày 19/6/2023 âm lịch, bà trả cho bà N 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng, khoản tiền này bà không nhớ là chuyển khoản hay đưa tay. Đến khoảng ngày 09/9/2023, bà trả cho bà N số tiền 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng. Tổng số tiền 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng là bà trả tiền gốc đã vay, kể từ thời điểm đó bà chưa trả thêm được cả tiền gốc và lãi cho bà N. Như vậy, bà chỉ còn nợ bà N số tiền là 1.330.000.000 (Một tỷ ba trăm ba mươi triệu) đồng. Khi vay bà và bà N thống nhất mức lãi suất là 6%/tháng chứ không phải là 3%/tháng như bà N đã khai trong đơn, tuy nhiên hai bên không thoả thuận trên giấy tờ. Khi đưa tiền lãi cho bà N thì bà cũng đưa tay và không có giấy tờ gì. Vì vậy, bà không có chứng cứ tài liệu gì để giao nộp cho Toà án. Tổng số tiền lãi bà trả cho bà N tính đến ngày 30/6/2023 là 900.000.000 (Chín trăm triệu) đồng. Sau đó, vì số tiền lãi quá nhiều nên bà không trả được. Số tiền bà vay của bà N, ông Đ không biết. Hiện nay bà còn nợ của nhiều người nhưng không nhớ con số cụ thể là bao nhiêu. Bà không đầu tư làm ăn, kinh doanh riêng, không có tài sản riêng. Từ tháng 6/2023 đến nay do bị bệnh bà chưa trả tiền lãi cho bà N nên bà N đến đòi và nói với ông Đ số tiền bà đã vay. Vì lo cho sức khỏe của bà và chỗ tình anh em nên ông Đ có thoả thuận số tiền với bà N nhưng sau đó hai bên cũng không thống nhất được với nhau. Nay trước yêu cầu của ông T, bà N thì bà xác nhận số tiền gốc là 1.330.000.000 (Một tỷ ba trăm ba mươi triệu) đồng còn số tiền lãi thì bà xin không phải trả, tiền gốc bà xin được trả dần.

Ông Đỗ Xuân Đ trình bày: Ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Toà án và biết được yêu cầu khởi kiện của ông T, bà N. Ông là chồng của bà Phan Thị T1. Từ năm 2015 đến nay ông sinh sống và làm chắp ở nhà cùng với vợ. Ông là người quản lý mọi chi tiêu và kinh tế trong gia đình. Thu nhập của hai vợ chồng dùng để chi tiêu trong gia đình và nuôi con ăn học nên cũng không có để dư dả. Tuy nhiên thời điểm bà N và bà T1 vay tiền với nhau ông không được biết và cũng không biết được bà N đã cho bà T1 vay với lãi suất 6%/tháng. Đến khi bà T1 bị ốm đi viện không trả được lãi, bà N đến đòi tiền thì ông mới biết. Do nghĩ đến sức khỏe của bà T1 nên ông bảo bà N để bà T1 khoẻ rồi trả dần. Những lần ông đến nhà bà N ông T là để uống nước, không có lần nào thoả thuận về việc xử lý thừa đất của vợ chồng ông để trả nợ cho vợ chồng ông T, bà N vì số nợ này là của của T1. Quan điểm của ông là số tiền này bà T1 vay thì để bà T1 trả dần. Hiện giờ gia đình đang lo chữa bệnh cho bà T1 nên không có tiền để trả nợ và ông cũng không liên quan gì đến món nợ của bà T1 với vợ chồng ông T, bà N.

Từ nội dung vụ án như trên, bản án số: 12/2024/DS-ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 357, 463, 465 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 36 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Đỗ Thị N đối với vợ chồng ông Đỗ Xuân Đ bà Phan Thị T1.

Buộc vợ chồng ông Đỗ Xuân Đ bà Phan Thị T1 phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Đỗ Thị N các khoản gồm:

- Tiền lãi trong hạn 03 tháng của số tiền 1.430.000.000 đồng: $(1.430.000.000 \times 03 \text{ tháng} (92 \text{ ngày}) \times 10\%) : 365 \text{ ngày} = 36.044.000 \text{ đồng}$.

- Do bà T1 đã chuyển trả cho vợ chồng bà N ông T số tiền 90.000.000 đồng. Như vậy sau khi trừ đi số tiền lãi trong hạn của 03 tháng số tiền gốc vợ chồng ông Đ bà T1 còn nợ của vợ chồng ông T bà N là: 1.376.044.000 đồng.

- Tiền lãi quá hạn (tính từ 17/9/2023 đến ngày xét xử 16/9/2024) mà vợ chồng ông Đ bà T1 phải trả cho vợ chồng ông T bà N là: $(1.376.044.000 \times 364 \text{ ngày} \times 15\%) : 365 \text{ ngày} = 205.841.000 \text{ đồng}$.

Như vậy ông Đ, bà T1 còn phải trả cho ông T, bà N các khoản tiền sau:

- Tiền gốc: 1.376.044.000 đồng
- Tiền lãi quá hạn: 205.841.000 đồng

Tổng số tiền ông Đ bà T1 phải trả là 1.581.885.000 (Một tỷ năm trăm tám một triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả: Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Đỗ Xuân Đ bà Phan Thị T1 phải nộp 59.457.000 (Năm mươi chín triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Đỗ Thị N không phải chịu án phí. Trả lại cho ông Nguyễn Văn T bà Đỗ Thị N số tiền dự thu án phí đã nộp là 27.600.000 (Hai mươi bảy triệu sáu trăm nghìn) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003634, ngày 03/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự

Ngày 30/9/2024, ông Đỗ Xuân Đ kháng cáo với nội dung: Ông không đồng ý với bản án sơ thẩm buộc ông phải có trách nhiệm cùng với bà T1 là vợ ông trả nợ cho vợ chồng ông T bà N. Ông đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông không có trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên toà phúc thẩm: Các đương sự giữ nguyên lời trình bày như đã nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyền lợi của đương sự được bảo đảm. Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Xuân Đ. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho ông T bà N .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đ được làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 BLTTDS nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng pháp luật. Bà Phan Thị T1 vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[4] Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bảo đảm được quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự.

[5] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Giữa vợ chồng

ông bà Nguyễn Văn T, Đỗ Thị N và bà Phan Thị T1 có việc vay mượn số tiền 1.430.000.000 đồng. Quá trình vay mượn tiền, hai bên có viết giấy đề ngày 30/4/2023 âm lịch tức ngày 17/6/2023 dương lịch nội dung: Chị T1 vay của cô Ngọc T4 thị tứ Y tổng cộng số tiền 1.430.000.000 đồng, hẹn 3 tháng trả. Giấy vay nợ này chỉ có chữ ký của bà Phan Thị T1. Phía nguyên đơn cũng thừa nhận ngày 30/4/2023 âm lịch (tức ngày 17/6/2023 dương lịch), bà T1 đến nói vợ chồng nguyên đơn cho vay tiền và vợ chồng nguyên đơn cũng tin tưởng nên không yêu cầu ông Đ phải có mặt và ký giấy vay tiền. Bà N viết giấy vay tiền đưa cho bà T1 đọc lại, bà N giao đủ tiền cho bà T1 đếm xong bà T1 ký vào giấy vay và cầm tiền về. Chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra là vi bằng được lập ngày 30/8/2024 của văn phòng thừa phát lại quận N trích xuất camera tại nhà ông T4 bà N để buộc ông Đ phải có trách nhiệm cùng bà T1 trả nợ cho ông T4 bà N là không có căn cứ. Vì: Nội dung vi bằng không thể hiện việc trao đổi việc chuyển nhượng thửa đất của vợ chồng ông Đ, bà T1 cho vợ chồng ông T4, bà N để gán, trả nợ số tiền bà T1 nợ. Như vậy đủ căn cứ kết luận giao dịch hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng ông T4, bà N với bà T1 là do một mình bà T1 xác lập, thực hiện, ông Đ không tham gia vào là có căn cứ.

[6] Về mục đích sử dụng số tiền 1.430.000.000 đồng bà T1 vay của ông T4 bà N: Bà T1 có lời khai bà T1 và ông Vũ Đình T2 ở Y là mối quan hệ làm ăn, ông T2 là chủ doanh nghiệp làm đồ chấp nửa còn bà thường lấy hàng chấp nửa của ông T2 về làm. Do chị em thân thiết với nhau nên ông T2 có nhờ bà vay số tiền là 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng, song ông T2 cũng không trả cho bà đồng lãi nào. Khi ông T2 nhờ bà vay số tiền này, ông T2 đến nhà bà để hai chị em trao đổi. Mặc dù ông Đ ở nhà nhưng ông Đ cũng không liên quan. Đến năm 2019 thì ông T2 tai nạn bị mất, do mọi người đòi nhiều quá nên bà đã đi vay của bà N ông T4 để trả tiền gốc và lãi của các khoản bà vay trước. Bản thân bà T1 và ông Đ đều xác nhận việc vay nợ số tiền trên của ông T4, bà N là nợ riêng của bà T1 bản thân ông Đ không biết. Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng như sau: (khoản 1) Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ, chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ, chồng cùng phải chịu trách nhiệm; (khoản 3) Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đã giải thích: (khoản 20) Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình. Theo quy định tại Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ chồng như sau: (khoản 3) Vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây: Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập,

thực hiện không vì nhu cầu của gia đình. Vì vậy, cần xác định đối với khoản nợ 1.430.000.000 đồng nợ gốc và khoản nợ lãi là nghĩa vụ của riêng mình bà T1. Do đó bà T1 phải chịu trách nhiệm trả nợ riêng đối với khoản nợ này.

[7] Từ những phân tích đánh giá nêu trên, kháng cáo của ông Đ là có cơ sở nên được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông Đ không phải nộp án phí phúc thẩm. Trả lại cho ông Đ số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 các Điều 357, 463, 465 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 3, Điều 37, Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Xuân Đ.
2. Sửa Bản án sơ thẩm số: 12/2024/DS-ST ngày 16/9/2024 của TAND huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Đỗ Thị N đối với bà Phan Thị T1:

Buộc bà Phan Thị T1 phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Đỗ Thị N các khoản tiền vay nợ gồm: Tiền nợ gốc là 1.376.044.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 205.841.000 đồng. Tổng số tiền bà T1 phải trả là 1.581.885.000 (Một tỷ năm trăm tám mươi triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Bác yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Đỗ Thị N về việc buộc ông Đỗ Xuân Đ phải có trách nhiệm cùng với bà Phan Thị T1 trả nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Đỗ Thị N số tiền bà T1 phải trả theo giấy vay nợ ngày 30/4/2023 âm lịch (tức ngày 17/6/2023 dương lịch).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phan Thị T1 phải nộp 59.457.000 (Năm mươi chín triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn T bà Đỗ Thị N số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 27.600.000 (Hai mươi bảy triệu sáu trăm nghìn) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003634, ngày 03/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Xuân Đ không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Đ số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003692, ngày 30/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Biền

Lại Văn Tùng

Nguyễn Thành Công

Nơi nhận:

- TAND huyện Xuân Trường
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- UBND xã Xuân Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thành Công

